



qū yù
区域

Noun · area; reach; domain

Example Sentences

zhè ge qū yù hěn dà
这个区域很大。

This area is very big.

zhè ge qū yù jìn zhǐ xī yān wéi zhě jiāng bèi chù yǐ fá kuǎn
这个区域禁止吸烟，违者将被处以罚款。

Smoking is prohibited in this area, and violators will be fined.

wǒ men zhù zài chéng shì de zhōng xīn qū yù
我们住在城市的中心区域。

We live in the central area of the city.

Trace each character, then write the word on your own.

区	区	区	区	区	区	区								
域	域	域	域	域	域	域	域	域	域	域				
域	域	域												